

BIỂU 1: BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Yên Phúc)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
A. Thu NSNN trên Đ. bàn	2.677	2.945	<i>tăng thu so với tình giao 10% (268tr)</i>
Thu nội địa	2.677	2.945	
1. Thu từ Khu vực ngoài quốc doanh	540	607	
- Thuế GTGT	480	480	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45	112	<i>tăng thu tình giao 67tr</i>
- Thuế tài nguyên	15	15	
2. Thuế thu nhập CN	173	173	
3. Lệ phí trước bạ	1.350	1.467	<i>tăng thu tình giao 117tr</i>
4. Thuế sử dụng đất phi N.nghiệp	14	14	
5. Thu phí, lệ phí	160	194	<i>tăng thu tình giao 34 tr</i>
Tr.đó: Phí bảo vệ MT đối với khai thác khoáng sản	40	40	
6. Thu tiền sử dụng đất	220	220	
7. Thu khác ngân sách	220	270	<i>tăng thu tình giao 50tr</i>
Tr.đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	20,0	20	
B. Tổng thu ngân sách địa phương	152.825	153.093	
1. Thu cân đối ngân sách địa phương	150.473	150.741	
- Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.594	2.862	<i>tăng thu ĐT 268tr</i>
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	147.879	147.879	
2. Thu bổ sung có mục tiêu	2.352	2.352	

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2026 tính giao	Dự toán năm 2026 xã giao	Ngân sách cấp xã	Phân bổ dự toán cho các đơn vị năm 2026	Trong đó																
						Văn phòng Đảng ủy xã	UB MTTQ VN xã	Văn phòng HĐND&UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá-XH	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trạm y tế xã	Trường MN 1 An Sơn	Trường MN 2 An Sơn	Trường MN Bình Phúc	Trường MN Yên Phúc	Trường Tiểu học Yên Phúc	Trường THCS Yên Phúc	Trường TH&THCS 1 An Sơn	Trường TH&THCS 2 An Sơn	Trường TH&THCS 3 An Sơn	Trường TH&THCS Bình Phúc
	A	1	2=3+4	3	4=5+...20	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18	19	20		
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	130	130		130			130														
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	406	406		406	406																
	- Kinh phí báo chí thôn bản	72	72		72			72														
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	461	461		461				461													
	- Kinh phí hỗ trợ cho CBCCVV làm việc tại xã theo NQ29/2025/NQ-HĐND	246	246		246	72	48	48	42	12	24											
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu QH khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp NK 2026-2031	400	400		400		180			220												
2.10	Chi An ninh, Quốc phòng	3.276	3.276	-	3.276	-	-	3.276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	249	249		249			249														
	- Chi Quốc phòng	1.588	1.588		1.588			1.588														
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo NQ 05/2024/NQ-HĐND	1.439	1.439		1.439			1.439														
2.11	Chi sự nghiệp môi trường																					
2.12	Chi khác ngân sách	732	732	732	-																	
2.13	70% tăng thu ngân sách thực hiện CCTL		188	188																		
2.14	Chi thường xuyên khác																					
3	Chi dự phòng ngân sách (bao gồm 30% tăng thu NS)	3.009	3.089	3.089	-																	
B	GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ				-																	
C	10% TIẾT KIỆM CHI CÁCH TIỀN LƯƠNG	1.355	1.355	-	1.355	59	26	42	27	24	18	25	92	72	97	96	128	100	123	112	153	161

BIỂU 3: DỰ TOÁN NĂM 2026 CHI TIẾT CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC XÃ YÊN PHÚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Yên Phúc)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt đến 30/11/2025	Hợp đồng	Dự toán chi TX được UBND xã giao	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CC tiền lương	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
						Lương và phụ cấp, các khoản có tính chất lương (mức lương CS 2,34 trđ)	Chi khác theo định mức	Chi ngoài định mức				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	72	61	5	21.030	17.024	1.957	2.049	196	648	21.482	
I	Văn phòng Đảng uỷ	18	18	1	7.709	5.789	591	1.329	59	199	7.849	
-	Chi thường xuyên		18	1	4.939	4.228	591	120	59	199	5.079	Bổ sung thêm kinh phí chính lý tài liệu: 120tr
-	Phụ cấp cấp uỷ viên (26 CUV)				219	219					219	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp thôn				1.342	1.342					1.342	
-	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW; QĐ 2581				1.209			1209			1.209	Chi hoạt động công tác đảng, mua báo, tạp chí, khen thưởng, sơ kết, tổng kết, chi khác...
II	Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã	10	8	0	3.645	3.209	256	180	26	76	3.695	
-	Chi thường xuyên	10	8		1.806	1.550	256		26	76	1.856	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn				1.659	1.659					1.659	
-	Kinh phí theo NQ 05/2018/NQ-HĐND toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới				175			175			175	Trong đó: UBMTTQVN cấp xã: 20tr; Ban công tác MT khu dân cư: 5tr/khu
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo NQ 63/2017/NQ-HĐND				5			5			5	
III	Văn phòng HĐND&UBND xã	20	12	4	5.344	4.399	420	525	42	153	5.455	
-	Chi thường xuyên	20	12	4	3.295	2.505	420	370	42	153	3.406	Chi ngoài định mức: bổ sung thêm kinh phí hoạt động của HĐND và UBND xã: 300trđ; kinh phí công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư: 20trđ; công tác hoà giải cơ sở, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật: 50trđ;
	<i>Biên chế hưởng lương</i>					<i>2.180</i>	<i>360</i>			<i>133</i>		
	<i>Hợp đồng</i>					<i>325</i>	<i>60</i>			<i>20</i>		

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt đến 30/11/2025	Hợp đồng	Dự toán chi TX được UBND xã giao	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CC tiền lương	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
						Lương và phụ cấp, các khoản có tính chất lương (mức lương CS 2,34 trđ)	Chi khác theo định mức	Chi ngoài định mức				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND (62 ĐB)				570	570					570	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn theo NQ02/2024/NQ-HĐND				1.324	1.324					1.324	
-	Khoản kinh phí hoạt động của thôn theo NQ02/2024/NQ-HĐND (5tr/thôn)				155			155			155	
IV	Phòng Kinh tế xã	9	9	0	1.697	1.427	270	0	27	90	1.760	
-	Chi thường xuyên	9	9		1.697	1.427	270		27	90	1.760	
V	Phòng Văn hoá-xã hội	8	8	0	1.562	1.322	240	0	24	74	1.612	
-	Chi thường xuyên	8	8		1.562	1.322	240		24	74	1.612	
VI	Trung tâm Phục vụ hành chính công	7	6	0	1.073	878	180	15	18	56	1.111	
-	Chi thường xuyên	7	6		1.073	878	180	15	18	56	1.111	Chi ngoài định mức: công tác rà soát, kiểm soát thủ tục hành chính: 15trđ

BIỂU 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND XÃ YÊN PHÚC
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /12/2025 của HDND xã Yên Phúc)

Đơn vị

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN, có mặt đến 30/11/2025	Hợp đồng		Dự toán chi TX được UBND xã giao	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CC tiền lương	Hỗ trợ tiền lương hợp đồng	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	
				Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ tiền lương Hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ		Lương và phụ cấp, các khoản có tính chất lương (mức lương CS 2,34 trđ)	Chi khác theo định mức	Chi ngoài định mức			Tiền thưởng ND 73/2024/NĐ-CP (biên chế)	Tiền thưởng ND 73/2024/NĐ-CP (hợp đồng)
A	B	1	2	3		4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	294	291	20		82.428	71.061	11.317	50	1.161	5.784	3.160	184
A	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	14	13	0		3.510	3.190	270	50	27	-	149	-
1	Trạm y tế xã Yên Phúc	14	13	0		3.510	3.190	270	50	27	-	149	-
-	Chi Sự nghiệp y tế	14	13			3.087	2.817	270		27		149	
-	Y tế thôn bản					373	373						
-	Tiền trực					50			50				
B	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	280	278	20	43	78.918	67.871	11.047	-	1.134	5.784	3.011	184
1	Trường Mầm Non 1 An Sơn	25	24	2	8	6.438	5.537	901	-	92	919	218	27
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	25	24	2	8	6.438	5.537	901		92	919	218	27
2	Trường Mầm non 2 An Sơn	19	19	-	5	5.038	4.333	705	-	72	425	180	14
	Chi Sự nghiệp giáo dục	19	19		5	5.038	4.333	705		72	425	180	14
3	Trường Mầm non Bình Phúc	27	27	2	9	6.773	5.825	948	-	97	1.058	256	36
	Chi Sự nghiệp giáo dục	27	27	2	9	6.773	5.825	948		97	1.058	256	36
4	Trường Mầm non Yên Phúc	30	30	1	10	6.700	5.762	938	-	96	961	276	34
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	30	30	1	10	6.700	5.762	938		96	961	276	34
5	Trường Tiểu học Yên Phúc	33	32	2	1	8.900	7.654	1.246	-	128	291	354	10
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	33	32	2	1	8.900	7.654	1.246		128	291	354	10

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt đến 30/11/2025	Hợp đồng		Dự toán chi TX được UBND xã giao	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CC tiền lương	Hỗ trợ tiền lương hợp đồng	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	
				Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ tiền lương Hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ		Lương và phụ cấp, các khoản có tính chất lương (mức lương CS 2,34 trđ)	Chi khác theo định mức	Chi ngoài định mức			Tiền thưởng ND 73/2024/NĐ-CP (biên chế)	Tiền thưởng ND 73/2024/NĐ-CP (hợp đồng)
A	B	1	2	3		4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11
6	Trường THCS Yên Phúc	28	28	4	2	7.006	6.025	981	-	100	615	328	17
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	28	28	4	2	7.006	6.025	981		100	615	328	17
7	Trường TH&THCS 1 An Sơn	26	26	1	2	8.531	7.337	1.194	-	123	267	304	8
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	26	26	1	2	8.531	7.337	1.194		123	267	304	8
8	Trường TH&THCS 2 An Sơn	23	23	1	2	7.809	6.716	1.093	-	112	251	279	7
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	23	23	1	2	7.809	6.716	1.093		112	251	279	7
9	Trường TH&THCS 3 An Sơn	31	31	2	2	10.564	9.085	1.479	-	153	419	374	11
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	31	31	2	2	10.564	9.085	1.479		153	419	374	11
10	Trường TH&THCS Bình Phúc	38	38	5	2	11.159	9.597	1.562	-	161	578	442	20
-	Chi Sự nghiệp giáo dục	38	38	5	2	11.159	9.597	1.562		161	578	442	20

vị: triệu đồng

Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
$12-4-8+9+10+11$	13
90.395	
3.632	0
3.632	
3.209	
373	
50	
86.763	
7.510	
7.510	
5.585	
5.585	
8.026	
8.026	
7.875	
7.875	
9.427	
9.427	

Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
12=4- 8+9+10+11	13
7.866	
7.866	
8.987	
8.987	
8.234	
8.234	
11.215	
11.215	
12.038	
12.038	

HĐND XÃ YÊN PHÚC

BIỂU 5: GIAO CHI TIẾT DANH MỤC VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Yên Phúc)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn giao năm 2026	Chủ đầu tư
	TỔNG CỘNG			3.058	
I	Sự nghiệp Nông nghiệp		-	230	Phòng Kinh tế
1	Tập huấn lĩnh vực nông nghiệp; thực hiện công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật và phòng chống dịch bệnh; xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn xã....			230	
II	Sự nghiệp lâm nghiệp		-	60	Phòng Kinh tế
	Hỗ trợ cây giống, vật tư, phân bón, tổ chức Lễ phát động tết trồng cây...			60	
III	Sự nghiệp Thủy lợi		-	700	Phòng Kinh tế
1	Sửa chữa, nâng cấp đập mương Cốc Lãi thôn Đoàn Kết, xã Yên Phúc			700	
IV	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		-	453	Phòng Kinh tế
1	Sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, sửa chữa trạm bơm nhỏ các trạm bơm do UBND xã quản lý			362,4	
2	Chi phí quản của Tổ hợp tác 20%			90,6	
V	Sự nghiệp Giao thông			215,00	Phòng Kinh tế
1	Sửa chữa TX đường xã (đường huyện sau sắp xếp chuyển thành đường xã): Tổng cộng: 3 km)			84	
1	Khòn Khê - Tân Đoàn (Tuyến nhánh) (ĐĐ: Km5+500/ĐH.54 - ĐC Xã An Sơn (cũ))			84	
2	Sửa chữa TX đường xã (Tổng cộng: 33,9 km)	0		119,00	
1	Đường Cướm Trên- Nà Dài (3Km) ĐĐ: Km0(tại km5, đường Khòn Khê - Bàn Cướm) - ĐC: Km1 (Nà Dài)			4,20	
2	Đường Nà Dài - Khòn Nhừ - Lũng Thước ĐĐ: Km0 (tại km19 + 800 QL 279) - ĐC: Km6 + 500 (Lũng Thước)			23,00	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn giao năm 2026	Chủ đầu tư
3	Đường Khòn Chùa - Tây B ĐĐ: Km0 (tại km172 QL 279) - ĐC: Km5 + 500 (Tây B)			17,5	
4	Đường Kéo Sliêng - Bản Pàng - Lũng Hà ĐĐ: Km0 (tại km4 + 500 ĐH.53) - ĐC: Km1 (Bản Pàng)			3,50	
5	Đường Bản Thí - Khau Thán ĐĐ: Km0 (tại km8 +800 ĐH.53) - ĐC: Km3 (Khau Thán)			7,00	
6	Đường Côn Nà - Lung Pha ĐĐ: Km8+200 ĐH.54) - ĐC: Km4+500 ĐH.55			7,00	
7	Đường Lũng Tàu- Lũng Pha ĐĐ: Km (tại Km7+00 ĐH.55) - ĐC: Km1+500 (ĐH.58)			3,50	
8	Đường Kéo Ca - Pá Tuồng ĐĐ: Km0 (tại km2 + 900 ĐH.53) - ĐC: Km3+900 (ĐH.54)			11,55	
9	Đường Cốc Phường - Phai Xá ĐĐ: Km0 (tại km18 + 100 ĐT 239) - ĐC: Km1 + 500 (Km2 ĐH.52)			5,25	
10	Đường Nà Mìn - Nà Luông ĐĐ: Km0 (tại km3 + 400 ĐH.52) - ĐC: Km2 + 100 (Nà Luông)			7,00	
11	Đường Nà Tèn - Đoàn Kết ĐĐ: Km0 (tại km17 + 50 ĐT239)) - ĐC: thôn Đoàn Kết			7,00	
12	Đường Kéo Ca- Pò Tuốc ĐĐ: Km 2+500/ĐH.53 - ĐC: QL.1B (Pò Tuốc)			8,10	
13	Đường Khun Lâu ĐĐ: Km5/ ĐH.53 - ĐC: Giáp ĐT.239			14,40	
3	Sửa chữa cầu			12,00	
*	Cầu BTCT			12,00	
	Cầu Vàng Cọt (ĐX, Km0+050; Tải trọng: H30-XB80; Năm XD: 2021, 2 nhịp)			12,00	
VI	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính			500	Phòng Kinh tế
1	Lắp đặt công chào địa phận xã			250	
2	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng cho các KDC trên địa bàn xã			250	
VII	Sự nghiệp Kinh tế khác			800	Phòng Kinh tế
1	Hỗ trợ xi măng đường giao thông nông thôn			500	
2	Sửa chữa, duy tu đường thôn Bản Sầm			300	
VIII	Sự nghiệp Tài nguyên			100	Phòng Kinh tế
1	Tuyên truyền luật đất đai, bảo vệ môi trường			20,0	
2	Thông kê đất đai năm 2025			40,0	
3	Công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận QSD đất, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính			40	